

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch (Bổ nhiệm 18/4/2019)
Ông Đinh Ngọc Vân	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Vũ Đăng Tú	Ủy viên
Bà Lương Thị Bích Thủy	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Đặng Hùng Cường	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Ninh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Vũ Đăng Tú	Phó Giám đốc (*)
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hùng Cường	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/4/2019)

(*) Miễn nhiệm chức danh Giám đốc từ ngày 18/4/2019 và bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc từ ngày 18/4/2019

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3,
phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH



Nguyễn Văn Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Số: 152 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25/03/2019 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Đặng Thị Thu Huyền
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1



Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.122.019.925	40.879.776.418
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.592.812.060	4.127.354.567
1 Tiền	111	V.1.	14.592.812.060	4.127.354.567
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.485.519.368	18.106.420.395
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	5.791.340.721	17.009.795.546
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	7.377.461.942	244.324.071
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.425.471.476	4.961.055.549
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.108.754.771)	(4.108.754.771)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	16.021.806.191	16.139.044.379
1 Hàng tồn kho	141		16.021.806.191	16.139.044.379
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.021.882.306	2.506.957.077
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	1.064.262.210	110.541.026
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.251.359.271	1.690.155.226
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	706.260.825	706.260.825
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484.980.705.450	466.772.705.753
II Tài sản cố định	220		477.239.733.629	463.128.739.884
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	476.241.750.729	462.627.227.539
- Nguyên giá	222		646.443.152.238	606.144.657.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.201.401.509)	(143.517.430.161)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	997.982.900	501.512.345
- Nguyên giá	228		1.166.134.823	560.158.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.151.923)	(58.646.210)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	5.780.379.130	1.259.597.936
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.780.379.130	1.259.597.936
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.960.592.691	2.384.367.933
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.960.592.691	2.384.367.933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		534.102.725.375	507.652.482.171

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		384.385.159.449	356.249.439.145
I Nợ ngắn hạn	310		54.721.229.492	45.321.044.634
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	18.228.741.220	6.934.926.434
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.669.007.645	312.809.157
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	687.668.529	622.364.593
4 Phải trả người lao động	314		759.252.621	2.103.577.007
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	8.604.977.257	7.088.704.233
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	1.128.215.084	2.063.893.144
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	22.584.448.793	25.773.965.626
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.918.343	420.804.440
II Nợ dài hạn	330		329.663.929.957	310.928.394.511
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	329.663.929.957	310.928.394.511
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.717.565.926	151.403.043.026
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	149.717.565.926	151.403.043.026
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		366.597.534	340.325.813
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.449.031.608)	262.717.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.449.031.608)	262.717.213
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		534.102.725.375	507.652.482.171

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	123.202.991.548	117.709.861.252
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123.202.991.548	117.709.861.252
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	92.310.880.990	86.319.817.220
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.892.110.558	31.390.044.032
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	75.428.479	50.578.601
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	19.935.879.775	20.209.247.480
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.935.879.775	20.209.247.480
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.722.462.762	3.117.691.538
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	8.765.365.469	9.282.644.067
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		543.831.031	(1.168.960.452)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	893.682.242	4.735.314.231
12 Chi phí khác	32	VI.6.	2.886.544.881	3.228.485.616
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.992.862.639)	1.506.828.615
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.449.031.608)	337.868.163
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	-	75.150.950
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.449.031.608)	262.717.213
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	(96)	11

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập



Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lương Thị Bích Thủy

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND
Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		151.783.417.383	130.515.416.674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.036.062.374)	(54.029.960.062)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.844.910.201)	(19.571.563.659)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20.537.121.304)	(32.592.955.040)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(380.223.410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		351.362.640.697	4.940.819.532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(367.298.025.814)	(4.025.398.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		33.429.938.387	24.856.135.942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.503.451.517)	(63.217.953.238)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.428.479	12.901.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.428.023.038)	(63.205.051.873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		23.465.795.011	45.506.786.734
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.857.758.400)	(10.942.885.947)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(144.494.467)	(830.029.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.536.457.856)	33.733.871.611
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.465.457.493	(4.615.044.320)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.127.354.567	8.742.398.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	14.592.812.060	4.127.354.567

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp nước Ninh Bình là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0904000053 ngày 03/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019 thay đổi về thay đổi địa chỉ trụ sở chính thì vốn điều lệ của Công ty là **150.800.000.000 đồng** (Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NNB.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Trụ sở Công ty tại: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Căn cứ kết quả chuyển quyền sở hữu chứng khoán NNB của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại Văn bản số 1638/VSD-ĐK ngày 07/03/2019 và công văn số 475/STC-TCĐN ngày 12/3/2019 của Sở Tài chính, thì cổ đông Nhà nước được đại diện bởi UBND tỉnh Ninh Bình tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình không còn là cổ đông tại Công ty kể từ ngày 08/3/2019. Trong năm, số lượng cổ phiếu 14.027.760 cổ phần của Nhà nước đã được chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Văn Dân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. Cấu trúc doanh nghiệp***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước Ninh Bình	Số 2 đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
2	Chi nhánh Cấp nước Tam Điệp	Tổ 10 Phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình
3	Chi nhánh Cấp nước Hoa Lư	Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
4	Chi nhánh Cấp nước Kim Sơn	Trị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình
5	Chi nhánh Cấp nước Nho Quan	Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
6	Chi nhánh Cấp nước Yên Khánh	Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
7	Chi nhánh Cấp nước Yên Mô	Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
8	Chi nhánh Cấp nước Gia Viễn	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình
9	Chi nhánh Cấp nước Bái Đính	Xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10
- TSCĐ khác	05 - 11

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và Quyền sử dụng đất

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí mua nước thương phẩm còn phải trả năm 2019, chi phí tiền xét nghiệm mẫu nước quý 4/2019, trích trước chi phí công trình lắp đặt hệ thống nước, trích trước phí bảo vệ môi trường rừng và các chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

15. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 2927/CT-TTHT ngày 05/08/2019 của Tổng Cục thuế tỉnh Ninh Bình về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Theo văn bản này Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN như dự án đầu tư mới khi chuyển đổi nên Công ty vẫn được hưởng ưu đãi thuế là miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo như hướng dẫn tại khoản 2 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại số 2683/QĐ-CT ngày 26/11/2012 của Tổng cục thuế Ninh Bình về việc miễn tiền thuê đất từ 20/2/2012 đến hết ngày 20/11/2046 và theo quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014; Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	332.050.619	646.836.027
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	14.260.761.441	3.480.518.540
Tiền gửi VND	14.260.761.441	3.480.518.540
Cộng	14.592.812.060	4.127.354.567

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam	535.996.984	(393.404.827)	887.666.024	(393.404.827)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	(1.956.078.800)	1.956.078.800	(1.956.078.800)
Phải thu tiền nước của khách hàng Chi nhánh cấp nước Ninh Bình năm 2018	3.541.152	-	5.558.992.953	-
Phải thu tiền nước của khách hàng tại Tam Điệp Ninh Bình	8.048.160	-	1.390.166.019	-
Các đối tượng khác	3.287.675.625	(1.730.777.868)	7.216.891.750	(1.730.777.868)
Cộng	5.791.340.721	(4.080.261.495)	17.009.795.546	(4.080.261.495)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	-	72.500.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Thành Công	4.000.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	100.567.539	38.804.541
Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	2.959.896.361	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị (UDCC)	84.501.247	84.501.247
Các đối tượng khác	232.496.795	48.518.283
Cộng	7.377.461.942	244.324.071

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	171.978.200	-	161.078.898	-
Phải thu khác	5.253.493.276	(28.493.276)	4.799.976.651	(28.493.276)
<i>Phải thu về thoái vốn Nhà nước</i>	-	-	678.762.614	-
<i>Phải thu tiền chi hộ cho UBND tỉnh Ninh Bình (*)</i>	5.200.000.000	-	4.000.000.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	53.493.276	(28.493.276)	121.214.037	(28.493.276)
Cộng	5.425.471.476	(28.493.276)	4.961.055.549	(28.493.276)

(*) Khoản tiền chi hộ sẽ được bù trừ với khoản nhận nợ của Công ty với UBND tỉnh Ninh Bình khi UBND tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình cho Công ty quản lý và khai thác.

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	4.080.261.495	-	4.080.261.495	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-
Các đối tượng khác	2.124.182.695	-	2.124.182.695	-
<i>Phải thu khác</i>	28.493.276	-	28.493.276	-
Cộng	4.108.754.771	-	4.108.754.771	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.850.967.577	-	14.913.789.328	-
Công cụ, dụng cụ	136.834.636	-	395.874.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.618.035	-	801.826.961	-
Thành phẩm	24.385.943	-	27.553.590	-
Cộng	16.021.806.191	-	16.139.044.379	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	88.558.644	471.599.911	560.158.555
Mua trong năm	-	605.976.268	605.976.268
Số dư ngày 31/12/2019	88.558.644	1.077.576.179	1.166.134.823
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	-	58.646.210	58.646.210
Khấu hao trong năm	-	109.505.713	109.505.713
Số dư ngày 31/12/2019	-	168.151.923	168.151.923
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	88.558.644	412.953.701	501.512.345
Tại ngày 31/12/2019	88.558.644	909.424.256	997.982.900

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.064.262.210	110.541.026
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.055.153.406	110.541.026
Chi phí trả trước khác	9.108.804	-
b) Dài hạn	1.960.592.691	2.384.367.933
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.025.329.275	1.690.421.617
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	735.263.416	351.594.941
Chi phí trả trước khác	200.000.000	342.351.375
Cộng	3.024.854.901	2.494.908.959

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>								
Số dư ngày 01/01/2019	95.114.793.185	63.899.153.336	446.301.389.972	45.115.000	784.206.207	606.144.657.700		
Mua trong năm	-	-	86.160.000	47.272.727	-	133.432.727		
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	517.639.228	26.184.891.232	-	-	26.702.530.460		
Tăng khác (*)	10.167.032.116	927.522.560	7.380.107.607	-	302.381.418	18.777.043.701		
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	(3.911.080.690)	-	-	(3.911.080.690)		
Giảm khác (**)	(36.609.890)	(186.214.420)	(1.180.607.350)	-	-	(1.403.431.660)		
Số dư ngày 31/12/2019	105.245.215.411	65.158.100.704	474.860.860.771	92.387.727	1.086.587.625	646.443.152.238		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>								
Số dư ngày 01/01/2019	41.790.044.341	19.220.359.125	81.799.586.916	30.076.680	677.363.099	143.517.430.161		
Khấu hao trong năm	6.426.213.460	5.093.755.256	17.112.625.124	28.577.408	41.452.566	28.702.623.814		
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	(1.967.500.640)	-	-	(1.967.500.640)		
Giảm khác (**)	-	(51.151.826)	-	-	-	(51.151.826)		
Số dư ngày 31/12/2019	48.216.257.801	24.262.962.555	96.944.711.400	58.654.088	718.815.665	170.201.401.509		
<i>Giá trị còn lại</i>								
Tại ngày 01/01/2019	53.324.748.844	44.678.794.211	364.501.803.056	15.038.320	106.843.108	462.627.227.539		
Tại ngày 31/12/2019	57.028.957.610	40.895.138.149	377.916.149.371	33.733.639	367.771.960	476.241.750.729		

(*) Điều chỉnh tăng theo Quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt quyết toán công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tại xã Quỳnh Lưu và xã Ninh Xuân.
 (***) Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 294.194.756.641 VND (Tại 31/12/2018: 199.010.863.761 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.561.715.680 VND (Tại 31/12/2018: 4.144.655.312 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	45.639.091
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	14.195.666	50.140.916
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	5.766.183.464	1.163.817.929
Công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	5.766.183.464	1.163.817.929
Cộng	5.780.379.130	1.259.597.936

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	1.043.477.050	1.043.477.050	-	-
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco (Hawaco M&E)	1.009.938.600	1.009.938.600	-	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Cường	49.223.350	49.223.350	1.555.303.000	1.555.303.000
DNTN Xây dựng và Dịch vụ Xuân Tài	2.988.859.372	2.988.859.372	48.756.000	48.756.000
Công ty CP Hawaco	1.656.814.500	1.656.814.500	-	-
Công ty CP Địa ốc VSG	6.857.057.592	6.857.057.592	1.668.990.015	1.668.990.015
Các đối tượng khác	4.623.370.756	4.623.370.756	3.661.877.419	3.661.877.419
Cộng	18.228.741.220	18.228.741.220	6.934.926.434	6.934.926.434

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Sản xuất giấy CHUNGJE Ninh Bình	-	37.000.000
Huyện Gia Minh ứng trước tiền lấp đất	2.065.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Xuân Thành	20.500.000	20.500.000
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	18.157.272	18.157.272
Các đối tượng khác	565.350.373	237.151.885
Cộng	2.669.007.645	312.809.157

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra		839.611.803	839.611.803	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.896.118	25.896.118	-
Thuế tài nguyên	22.861.040	277.129.660	279.403.780	20.586.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.742.028	17.742.028	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Thuế khác	599.503.553	7.907.539.986	7.839.961.930	667.081.609
Cộng	622.364.593	9.077.919.595	9.012.615.659	687.668.529
b) Phải thu				
Thuế TNDN	706.260.825	-	-	706.260.825
Cộng	706.260.825	-	-	706.260.825

14. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.939.589.483	3.540.831.012
Trích trước chi phí kiểm toán	-	21.000.000
Trích trước tiền mua nước của Công ty CP Địa ốc VSG từ tháng 5-12/2019	4.149.661.679	-
Trích trước tiền xét nghiệm mẫu nước quý 4/2019	80.076.000	-
Trích trước chi phí các công trình lắp đặt đường ống nước	1.095.712.533	3.526.873.221
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác,...	329.749.320	-
Trích trước chi phí khác	10.188.242	-
Cộng	8.604.977.257	7.088.704.233

15. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	80.111.308	178.481.974
Cổ tức phải trả	-	58.282
Phải trả tiền bảo hành công trình	-	348.551.035
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	815.676.567	375.588.853
Vật tư tạm tính của công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	-	1.160.938.299
Vật tư thu hồi nước sạch nông thôn xã Khánh Nhạ Yên Khánh	181.653.379	-
Các khoản phải trả khác	50.773.830	274.701
Cộng	1.128.215.084	2.063.893.144

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	22.584.448.793	22.584.448.793	24.668.241.565	27.857.758.398	25.773.965.626	25.773.965.626
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	5.603.203.011	14.825.336.300	9.222.133.289	9.222.133.289
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình (1)	-	-	5.603.203.011	8.875.336.300	3.272.133.289	3.272.133.289
Vay cá nhân	-	-	-	5.950.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	22.584.448.793	22.584.448.793	19.065.038.554	13.032.422.098	16.551.832.337	16.551.832.337
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình (2)	5.299.800.000	5.299.800.000	5.157.800.000	5.028.800.000	5.170.800.000	5.170.800.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (3)	8.598.726.695	8.598.726.695	5.171.369.000	-	3.427.357.695	3.427.357.695
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình (4)	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642
Bộ Tài chính (5)	8.658.197.456	8.658.197.456	8.708.144.912	7.975.897.456	7.925.950.000	7.925.950.000
b) Dài hạn	329.663.929.957	329.663.929.957	37.800.574.000	19.065.038.554	310.928.394.511	310.928.394.511
<i>Vay dài hạn</i>						
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình (2)	27.049.392.000	27.049.392.000	17.862.592.000	5.157.800.000	14.344.600.000	14.344.600.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (3)	51.813.604.305	51.813.604.305	19.937.982.000	5.171.369.000	37.046.991.305	37.046.991.305
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình (4)	235.659.443	235.659.443	-	27.724.642	263.384.085	263.384.085
Bộ Tài chính (5)	250.565.274.209	250.565.274.209	-	8.708.144.912	259.273.419.121	259.273.419.121
Cộng	352.248.378.750	352.248.378.750	62.468.815.565	46.922.796.952	336.702.360.137	336.702.360.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0312/2018/HĐTD ngày 12/12/2018 hạn mức tín dụng là 8 tỷ đồng và các giấy nhận nợ từng lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động/phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, lãi suất và thời hạn vay quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2011A/2018/HĐTC ngày 12/12/2018 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0312/2018/CTN/HĐTC ngày 12/12/2018.

(2) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình gồm các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015 và khế ước nhận vay nợ số 01/2015 ngày 15/1/2015 với giá trị là 7.937.456.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"; lãi suất vay 9%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 2/2016 đến tháng 1/2022. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2014/HĐTC-2B ngày 27/11/2014.

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và khế ước nhận vay nợ số 02/2016 ngày 10/5/2016 với giá trị là 9.241.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016.

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 05/2018/HĐTD ngày 26/10/2018 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 23/1/2019, sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 3.400.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"; lãi suất vay 7,5%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 9 năm từ tháng 11/2019 đến tháng 09/2027. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2018/HĐTC-2B ngày 30/10/2018.

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 04/2019/HĐTD ngày 17/09/2019 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 24.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời điểm trả nợ gốc vay từ tháng 10/2020; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước các phường Đông Thành, Thanh Bình, Nam Bình, Tân Thành thuộc thành phố Ninh Bình"; lãi suất vay 7,5%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất số 09/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019, số 10/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019 và được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 11/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Khoản vay của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình theo:

+ Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.825.639.000 đồng. Mục đích vay: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 31/12/2019 là 2.396.252.740 đồng.

+ Quyết định số 1201/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.859.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 06/3/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 06/3/2015. Số dư vay tại 31/12/2019 là 2.382.500.471 đồng.

+ Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 14.943.484.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 31/12/2019 là 12.672.660.922 đồng.

+ Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 8.645.035.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 31/12/2019 là 7.331.329.172 đồng.

+ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Trường Yên, huyện Hoa Lư với giá trị nhận nợ là 2.357.125.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 31/12/2019 là 2.079.817.000 đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Lạng Phong, huyện Nho Quan với giá trị nhận nợ là 2.318.424.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 31/12/2019 là 2.045.670.000 đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn với giá trị nhận nợ là 6.525.642.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 31/12/2019 là 5.757.920.000 đồng.

+ Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ cho là 2.537.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/03/2017; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/03/2017. Số dư vay tại 31/12/2019 là 2.387.764.000 đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Yên Phong 1, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 705.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 31/12/2019 là 622.058.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Yên Phong 2, huyện Yên Phong, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 664.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 02/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 31/12/2019 là: 585.882.000 đồng.

+ Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ cho là 10.100.013.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 22/05/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/05/2015. Số dư vay tại 31/12/2019 là 8.317.659.000 đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với giá trị nhận nợ là 5.931.969.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ: không quá 20 năm tính từ ngày 10/05/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 10/05/2016. Số dư vay tại 31/12/2019 là 5.234.091.000 đồng.

(4) Khoản vay theo Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTĐ ngày 10/6/2001 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ thanh toán vay vốn ODA giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Công ty với dư nợ kế thừa là 360.420.332 đồng - là số tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước còn lại đến ngày 31/01/2016. Lãi suất vay 0%/năm; phí cho vay lại là 0,2%/năm, phí quá hạn là 9%/năm/(gốc + phí quá hạn); thời hạn cho vay là 20 năm. Số dư vay tại 31/12/2019 là 263.384.085 đồng.

(5) Khoản vay Bộ Tài chính theo:

+ Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015 với giá trị 40.550.193.439 đồng. Mục đích vay để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã; lãi suất vay 5%/năm (trong đó: phí quản lý là 0,2%); thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/1 và 15/7 hàng năm. Số dư vay tại 31/12/2019 là 23.660.700.000 đồng.

+ Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) với giá trị 244.706.000.000 đồng; mục đích vay để thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình; lãi suất vay 6.75%/năm và phí quản lý là 0,2%, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn trả mà không trả cho đến ngày thực trả; thời hạn vay 20 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/5 và 15/11 hàng năm. Số dư vay tại 31/12/2019 là 235.562.771.665 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại 01/01/2018	150.800.000.000	1.506.979.096	152.306.979.096
Lãi trong năm trước	-	262.717.213	262.717.213
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(1.506.979.096)	(1.506.979.096)
Số dư tại 31/12/2018	150.800.000.000	262.717.213	151.062.717.213
Lỗ trong năm nay	-	(1.449.031.608)	(1.449.031.608)
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)	-	(262.717.213)	(262.717.213)
Số dư tại 31/12/2019	150.800.000.000	(1.449.031.608)	149.350.968.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông lần thứ 4 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình .

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp Nhà nước (i)	-	140.277.600.000
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Dân (i)	140.277.600.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000
Cộng	150.800.000.000	150.800.000.000

(i) Căn cứ kết quả chuyển quyền sở hữu chứng khoán NNB của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại Văn bản số 1638/VSD-ĐK ngày 07/03/2019 và công văn số 475/STC-TCĐN ngày 12/3/2019 của Sở Tài chính, thì cổ đông Nhà nước được đại diện bởi UBND tỉnh Ninh Bình tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình không còn là cổ đông tại Công ty kể từ ngày 08/3/2019. Trong năm, số lượng 14.027.760 cổ phiếu của cổ đông Nhà nước đã được chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Văn Dân.

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	150.800.000.000	150.800.000.000
Vốn góp đầu năm	150.800.000.000	150.800.000.000
Vốn góp cuối năm	150.800.000.000	150.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	144.494.467	828.838.503

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	340.325.813	26.271.721	-	366.597.534
Cộng	340.325.813	26.271.721	-	366.597.534

(*) Mục đích trích quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	115.315.252.378	105.772.678.823
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	6.909.809.586	11.253.447.904
Doanh thu xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	161.473.223	-
Doanh thu bán nước tinh khiết	816.456.361	683.734.525
Cộng	123.202.991.548	117.709.861.252

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	85.454.852.477	75.250.672.299
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	5.773.262.539	10.046.496.066
Giá vốn xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	88.381.198	-
Giá vốn bán nước tinh khiết	994.384.776	1.022.648.855
Cộng	92.310.880.990	86.319.817.220

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	66.539.067	12.901.365
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	6.344.501
Lãi bán hàng trả chậm	8.889.412	31.332.735
Cộng	75.428.479	50.578.601

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	19.935.879.775	20.209.247.480
Cộng	19.935.879.775	20.209.247.480

5. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại (Tập đoàn K-water Hàn Quốc) cho dự án thí điểm công nghệ quản lý nước thông minh -BQL DA nước thông minh	-	2.731.863.850
Thu từ làm đường xã hội hóa đã quyết toán	-	794.130.633
Thu từ đánh giá lại vật liệu, tài sản thu hồi	-	554.432.772
Thu nhập từ đóng góp của các hộ dân lắp đường ống nước	815.597.450	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập khác	78.084.792	654.886.976
Cộng	893.682.242	4.735.314.231

6. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, phạt thuế	8.100.000	5.016.445
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	3.114.909.914
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm theo quyết định phá dỡ tài sản	1.943.580.050	-
Chi phí TSCĐ giảm theo quyết toán dự án hoàn thành (*)	849.803.245	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	30.000.000	-
Chi phí thu hồi vật tư	-	66.828.772
Chi phí khác	55.061.586	41.730.485
Cộng	2.886.544.881	3.228.485.616

(*) Là khoản chi phí điều chỉnh giảm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.722.462.762	3.117.691.538
Chi phí nhân viên	1.102.352.192	2.307.089.594
Các chi phí khác	620.110.570	810.601.944
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	8.765.365.469	9.282.644.067
Chi phí nhân viên quản lý	4.084.265.051	4.350.269.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.086.781.069	1.066.737.295
Các chi phí khác	3.594.319.349	3.865.637.650
Cộng	10.487.828.231	12.400.335.605

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.854.537.559	20.591.931.485
Chi phí nhân công	24.761.838.298	23.969.592.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.812.129.527	25.908.376.255
Chi phí dự phòng	-	1.126.059.409
Các chi phí khác	25.370.203.837	25.634.689.216
Cộng	102.798.709.221	97.230.648.914

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.661.378.369)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	849.803.245	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.811.575.124)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	-	-
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.212.346.761	337.868.163
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	63.161.586	37.886.585
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	1.811.575.124	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(536.066.777)	375.754.748
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	-	75.150.950
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	-	75.150.950

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.449.031.608)	262.717.213
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(91.951.025)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(91.951.025)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(91.951.025)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.449.031.608)	170.766.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.080.000	15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(96)	11

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết định đại hội đồng cổ đông lần thứ 4 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2018		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	262.717.213	-	262.717.213
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(91.951.025)	(91.951.025)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(91.951.025)	(91.951.025)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(91.951.025)	(91.951.025)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	262.717.213	(91.951.025)	170.766.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.080.000		15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17		11

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Khoản vay tăng do nhận nợ tài sản với UBND tỉnh Ninh Bình	18.777.043.703	-
Khoản vay tăng do bù trừ công nợ	1.160.938.299	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.465.795.011	45.506.786.734
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	27.857.758.400	10.942.885.947

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN

Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân

Mối quan hệ

Giám đốc của Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN là em gái của Ông Nguyễn Văn Ninh - Giám đốc Công ty

Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của Công ty

*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN	2.593.217.195	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

*) Số dư với các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN	2.959.896.361	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	100.567.539	38.804.541
*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.086.000.000	941.566.000
Cộng	1.086.000.000	941.566.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	352.248.378.750	336.702.360.137
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.592.812.060	4.127.354.567
Nợ thuần	337.655.566.690	332.575.005.570
Vốn chủ sở hữu	149.717.565.926	151.403.043.026
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	226%	220%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.592.812.060	4.127.354.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.108.057.426	17.862.096.324
Cộng	21.700.869.486	21.989.450.891

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	352.248.378.750	336.702.360.137
Phải trả người bán và phải trả khác	19.356.956.304	8.998.819.578
Chi phí phải trả	8.604.977.257	7.088.704.233
Cộng	380.210.312.311	352.789.883.948

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.356.956.304	-	19.356.956.304
Chi phí phải trả	8.604.977.257	-	8.604.977.257
Các khoản vay	22.584.448.793	329.663.929.957	352.248.378.750
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.998.819.578	-	8.998.819.578
Chi phí phải trả	7.088.704.233	-	7.088.704.233
Các khoản vay	25.773.965.626	310.928.394.511	336.702.360.137

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.592.812.060	-	14.592.812.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.108.057.426	-	7.108.057.426
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.127.354.567	-	4.127.354.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.096.324	-	17.862.096.324

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Ninh Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh